

Deloitte.



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37

STP
C
ÁCH
OE
/I
ĐA

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Văn Tinh	Chủ tịch
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên
Ông Đặng Thúc Kháng	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

1250
V.G.T
KIỂM HỮU
D.T.T
NAM
TP.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lyphue


Lê Phú Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 10 năm 2012



Số: 379 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán phát hành ngày 15 tháng 4 năm 2012 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa với tổng nguyên giá là 630.970.957.233 VND. Ngoài trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011, các lô đất còn lại đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng tin cậy về nguyên giá của các tài sản cố định vô hình là quyền sở hữu các lô đất của Tổng Công ty nêu trên cũng như chi phí hao mòn cần trích trong kỳ. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

Báo cáo tài chính kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho mục đích cổ phần hóa nhưng chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể có liên quan đến quyết toán cuối cùng về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 do chưa có Biên bản quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn nhà nước, các khoản phải thu, phải trả và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty thực hiện đánh giá chưa đầy đủ giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 để trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, chi phí tài chính phát sinh của các kỳ kế toán trước liên quan đến việc trích lập dự phòng nêu trên đã được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này với số tiền 109.862.305.491 đồng. Nếu các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dự phòng đầy đủ thì dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn sẽ được hoàn nhập vào kết quả kinh doanh trong kỳ với số tiền là 52.047.054.387 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 01 tháng 10 năm 2011, ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết đã được đánh giá lại căn cứ theo tỷ lệ vốn đầu tư và giá trị vốn chủ sở hữu (bao gồm cả lợi nhuận chưa phân phối) tại các công ty con và công ty liên kết. Giá trị đánh giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết này được sử dụng để bàn giao từ Tổng Công ty Nhà nước sang công ty cổ phần. Sau khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần, khi nhận được cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối tại các công ty con, công ty liên kết phát sinh cho kỳ hoạt động trước ngày 30 tháng 9 năm 2011, Tổng Công ty đã hạch toán giảm giá trị của khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết tương ứng với giá trị cổ tức/lợi nhuận được chia này. Tổng số cổ tức/lợi nhuận được chia đã giảm trừ giá trị khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 197.194.149.629 đồng (giá trị phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2012 là 85.354.620.114 đồng). Hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về hạch toán khoản cổ tức/lợi nhuận được chia nêu trên, Tổng Công ty đang chờ hướng dẫn chính thức của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và sẽ điều chỉnh vào báo cáo tài chính năm. Giá trị khoản đầu tư, doanh thu hoạt động tài chính và các khoản mục tương ứng khác trên báo cáo tài chính có thể thay đổi khi có hướng dẫn cụ thể của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về vấn đề này.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 02 tháng 10 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

011
ÔNG
NHIỆM
LOI
ÉT N
1-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		6.436.564.985.758	5.923.165.024.262
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.737.634.166.897	965.686.292.808
1. Tiền	111		1.258.686.643.896	636.715.067.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		478.947.523.001	328.971.225.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205.851.276.063	53.000.336.445
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	205.851.276.063	53.000.336.445
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.562.353.956.666	1.872.546.152.580
1. Phải thu khách hàng	131		1.353.050.666.787	1.589.820.520.165
2. Trả trước cho người bán	132		57.462.311.718	47.408.156.678
3. Các khoản phải thu khác	135	7	153.723.469.138	235.317.475.737
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.882.490.977)	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.427.417.916.003	2.444.346.240.034
1. Hàng tồn kho	141		2.427.417.916.003	2.444.346.240.034
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		503.307.670.129	587.586.002.395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.245.135.431	23.664.173.102
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		416.519.806.935	287.590.398.890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	11.403.699.381	10.086.050.212
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	56.139.028.382	266.245.380.191
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		9.635.156.048.926	10.022.662.239.563
I. Tài sản cố định	220		3.844.085.819.672	3.965.197.639.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.003.438.195.623	3.126.292.096.421
- Nguyên giá	222		5.413.268.673.070	5.415.654.240.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.409.830.477.447)	(2.289.362.144.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	784.336.825.686	787.799.300.766
- Nguyên giá	228		795.904.658.045	795.875.069.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.567.832.359)	(8.075.768.279)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	56.310.798.363	51.106.242.295
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.284.736.730.081	5.538.275.986.954
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2.690.786.905.335	2.725.878.952.604
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	2.641.674.000.169	2.510.465.483.015
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	175.447.124.346	467.287.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(223.171.299.769)	(165.356.048.665)
III. Tài sản dài hạn khác	260		506.333.499.173	519.188.613.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	504.958.002.522	517.828.116.476
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.375.496.651	1.360.496.651
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		16.071.721.034.684	15.945.827.263.825

TỶ
 ƯU H
 TẾ
 M
 H

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		9.554.444.161.505	9.159.793.232.589
I. Nợ ngắn hạn	310		8.335.232.891.822	7.683.070.025.367
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	5.453.045.317.329	5.802.250.350.231
2. Phải trả người bán	312		1.994.231.385.833	1.078.619.724.111
3. Người mua trả tiền trước	313		42.475.327.753	5.652.406.142
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	12.908.504.130	14.753.298.946
5. Phải trả người lao động	315		13.148.306.271	24.452.606.889
6. Chi phí phải trả	316	21	166.768.130.276	131.566.119.666
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	627.209.344.692	597.373.292.834
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.446.575.538	28.402.226.548
II. Nợ dài hạn	330		1.219.211.269.683	1.476.723.207.222
1. Phải trả dài hạn khác	333	23	631.094.940.713	631.094.940.713
2. Vay và nợ dài hạn	334	24	585.200.375.424	844.026.235.618
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		393.317.910	(12.806.266)
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.522.635.636	1.614.837.157
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		6.517.276.873.179	6.786.034.031.236
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	6.517.276.873.179	6.786.034.031.236
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(262.723.126.821)	6.034.031.236
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		16.071.721.034.684	15.945.827.263.825

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2012	31/12/2011
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	1.386.654.699
2. Ngoại tệ các loại		
USD	5.029.589	1.188.220
EUR	1.367	1.366
RUB	184.078	184.078



Lê Phú Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 10 năm 2012

Nguyễn Thanh Phong
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	7.674.907.469.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	37.943.032.029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	7.636.964.437.769
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	7.421.204.824.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		215.759.613.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	130.069.522.718
7. Chi phí tài chính	22	29	471.114.952.045
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		400.678.755.409
8. Chi phí bán hàng	24		51.425.896.675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		110.351.332.732
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(287.063.045.149)
11. Thu nhập khác	31	30	24.636.279.294
12. Chi phí khác	32	30	6.368.276.570
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	30	18.268.002.724
14. Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(268.795.042.425)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		(268.795.042.425)



Lê Phú Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 10 năm 2012

Nguyễn Thanh Phong
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lỗ trước thuế	01	(268.795.042.425)
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	02	143.806.452.711
Các khoản dự phòng	03	59.697.742.081
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(772.995.834)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(127.935.417.710)
Chi phí lãi vay	06	400.678.755.409
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		
Biến động các khoản phải thu	09	584.944.456.030
Biến động hàng tồn kho	10	16.928.324.031
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.333.630.600.778
Biến động chi phí trả trước và tài sản khác	12	97.131.987.470
Tiền lãi vay đã trả	13	(370.462.292.139)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	37.884.368
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.970.651.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.865.919.803.760
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(20.558.851.460)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.456.417.946
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	138.989.536.036
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(182.751.089.999)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	36.872.276.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	289.087.535.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	266.095.824.028
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.121.536.313.985
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.481.352.171.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.359.815.857.803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	772.199.769.985
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	965.686.292.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(251.895.896)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.737.634.166.897



Lê Phú Hưng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Phong
Kế toán trưởng

Ngày 02 tháng 10 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập ngày 29 tháng 4 năm 1995 trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty Thép thuộc Bộ Công nghiệp nặng và Tổng Công ty Kim khí thuộc Bộ Thương mại theo Quyết định số 255/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 02 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 9 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty có 01 Văn phòng Trụ sở chính, 01 Văn phòng Trụ sở phía Nam và 10 đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Trung tâm Hợp tác lao động với nước ngoài
- Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ
- Công ty Thép miền Nam
- Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim
- Chi nhánh miền Trung
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh miền Tây
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Công ty Kinh doanh Thép và Dịch vụ VNSTEEL Long An
- Khách sạn Phương Nam

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tour du lịch;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu lao động: cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha, dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu;

2500
G T
M HỮU
ITTE
NAM
TP. H

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế tư vấn công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất thép, gang, các cấu kiện kim loại; Sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất công nghiệp khác; Xây lắp công trình; Tư vấn, thiết kế; Kinh doanh Bất động sản; Xuất khẩu lao động; Xuất khẩu; Dịch vụ hỗ trợ tài chính và các lĩnh vực khác như: Kinh doanh thương mại - du lịch - khách sạn, nhà hàng, giáo dục đào tạo, thể thao, dịch vụ kho bãi, giao nhận vận tải, quảng cáo...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty chưa áp dụng Thông tư này trong việc lập báo cáo tài chính năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 tại Thuyết minh số 32.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng và phải thu khác, các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng, khoản tiền ủy thác quản lý vốn ngắn hạn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
(Số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-10
Tài sản cố định khác	03-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Công văn số 17462/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được trích khấu hao đối với máy móc thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép miền Nam với thời gian trung bình từ 5 - 20 năm từ ngày 01/01/2011.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu.

Giá trị vị thế địa lý của lô đất được xác định bằng chênh lệch giữa giá đất được xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường (theo quy định tại Khoản 12, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất) so với giá do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị vị trí địa lý vào kết quả kinh doanh trong kỳ do Tổng Công ty đang làm công văn kiến nghị Bộ Tài chính và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 13.723.026.588 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND) và khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 20.584.539.882 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng ảnh hưởng của nội dung này đến việc ghi nhận chi phí trong kỳ là không trọng yếu tới báo cáo tài chính và Tổng Công ty sẽ được các Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc không phân bổ chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Giá trị thương hiệu (bao gồm: nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc sáng chế, xây dựng và bảo vệ nhãn mác, tên thương mại của Tổng Công ty trong 10 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian mười (10) năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba (03) năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty có khoản lỗ có thể mang sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai với thời gian không quá 5 năm. Tuy nhiên, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Tổng Công ty không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10 - C
TY
HẠN
TE
M
H. M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	7.580.996.023	5.334.310.398
Tiền gửi ngân hàng	1.250.765.647.873	628.580.757.410
Tiền đang chuyển	340.000.000	2.800.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	478.947.523.001	328.971.225.000
	1.737.634.166.897	965.686.292.808

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng và tổ chức tài chính.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi và ủy thác quản lý vốn có thời hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	2.000.000.000	33.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	191.840.475.654	-
Khoản đầu tư ngắn hạn khác (ii)	12.010.800.409	20.000.336.445
	205.851.276.063	53.000.336.445

- (i) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh giá trị của 10.968.761 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn thu hồi không quá một năm (xem Thuyết minh số 16).
- (ii) Khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh khoản Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn - công ty liên kết mà Tổng Công ty sở hữu 42,87% vốn - vay theo Công văn số 1312/VNS-TCKT ngày 12 tháng 10 năm 2009 để hỗ trợ tài chính cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoàn thành việc tăng vốn điều lệ. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi, theo thông báo về mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ. Khoản vay này đã đáo hạn từ năm 2010 nhưng Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	4.816.687.859	4.816.687.859
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	113.991.690.500	180.396.938.910
Phải thu các khoản thanh toán hộ	99.345.000	99.345.000
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	26.621.642.081	27.465.200.870
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.156.777.777	2.561.190.222
Dự thu lãi trái phiếu	-	7.859.589.041
Phải thu các khoản cho vay không tính lãi	3.300.000.000	-
Phải thu tiền môi giới làm visa đã thanh toán hộ	959.169.923	967.484.890
Các khoản phải thu của BQLDA Nhà máy Thép	478.946.037	478.946.037
Cán nguội Phú Mỹ	-	-
Tiền thuế GTGT nhập khẩu phải thu NSNN	-	7.074.279.123
Các khoản phải thu khác	1.299.209.961	3.597.813.785
	<u>153.723.469.138</u>	<u>235.317.475.737</u>

- (i) Phản ánh khoản cổ tức năm 2011 phải thu từ các công ty con mà Tổng Công ty ghi nhận theo ngày chốt quyền nhận cổ tức.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	562.411.814.625	190.840.751.697
Nguyên liệu, vật liệu	417.840.790.887	995.255.900.307
Công cụ, dụng cụ	4.314.719.073	3.478.884.239
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	486.444.698.069	387.980.049.752
Thành phẩm	579.620.287.476	553.332.567.040
Hàng hóa	351.363.263.028	310.247.745.335
Hàng gửi bán	25.422.342.845	3.210.341.664
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.427.417.916.003	2.444.346.240.034
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.427.417.916.003	2.444.346.240.034

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.047.116.225	68.852.631
Thuế xuất nhập khẩu	269.056.455	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	66.329.120	-
Các loại thuế khác	7.743.504	3.743.504
	11.403.699.381	10.086.050.212

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng	2.944.646.302	2.580.562.139
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	53.194.382.080	263.664.818.052
	56.139.028.382	266.245.380.191

010
 C
 HÁCH
 DE
 VIỆ
 ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	1.112.148.571.381	3.961.949.440.911	292.304.542.434	38.130.515.511	11.121.170.359	5.415.654.240.596
Mua trong kỳ	-	2.891.931.305	-	644.274.641	32.555.417	3.568.761.363
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.996.945.355	10.153.124.784	2.510.694.182	15.909.091	-	17.676.673.412
Thanh lý, nhượng bán	(1.266.044.262)	(21.258.307.442)	(903.769.775)	(202.880.822)	-	(23.631.002.301)
Tại ngày 30/6/2012	1.115.879.472.474	3.953.736.189.558	293.911.466.841	38.587.818.421	11.153.725.776	5.413.268.673.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	330.792.658.341	1.780.302.609.006	146.891.074.478	24.210.696.956	7.165.105.394	2.289.362.144.175
Khấu hao trong kỳ	28.637.938.515	97.750.811.456	10.816.866.309	2.252.071.753	601.856.662	140.059.544.695
Tăng khác	349.918.230	-	-	-	-	349.918.230
Thanh lý, nhượng bán	(872.730.909)	(17.961.812.331)	(823.847.359)	(187.664.760)	-	(19.846.055.359)
Giảm khác	-	(39.560.556)	(46.889.840)	(8.623.898)	-	(95.074.294)
Tại ngày 30/6/2012	358.907.784.177	1.860.052.047.575	156.837.203.588	26.266.480.051	7.766.962.056	2.409.830.477.447
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	756.971.688.297	2.093.684.141.983	137.074.263.253	12.321.338.370	3.386.763.720	3.003.438.195.623
Tại ngày 31/12/2011	781.355.913.040	2.181.646.831.905	145.413.467.956	13.919.818.555	3.956.064.965	3.126.292.096.421

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.469.501.753.141 VND (31 tháng 12 năm 2011: 2.580.159.946.252 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.788.187.839 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 784.086.925 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	791.427.355.353	1.688.637.826	2.759.075.866	795.875.069.045
Tăng trong kỳ	-	29.589.000	-	29.589.000
Tại ngày 30/6/2012	791.427.355.353	1.718.226.826	2.759.075.866	795.904.658.045
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	3.856.508.902	1.460.183.511	2.759.075.866	8.075.768.279
Khấu hao trong kỳ	3.466.494.748	25.569.332	-	3.492.064.080
Tại ngày 30/6/2012	7.323.003.650	1.485.752.843	2.759.075.866	11.567.832.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	784.104.351.703	232.473.983	-	784.336.825.686
Tại ngày 31/12/2011	787.570.846.451	228.454.315	-	787.799.300.766

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa với tổng nguyên giá là 630.970.957.233 VND. Ngoài trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 với giá trị 75.901.457.401 VND, các lô đất còn lại đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.740.796.063 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.740.796.063 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự án tiền khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	380.783.639	380.783.639
Dự án khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	36.163.554.000	36.163.554.000
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghỉ Đô	2.407.163.287	2.407.163.287
Dự án khu nhà Văn phòng tại Bà Rịa - Vũng Tàu	1.391.054.429	1.301.954.429
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	1.601.112.108	844.535.274
Trung tâm gia công và phân phối	1.000.000.000	1.000.000.000
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	1.755.865.353	1.052.545.455
Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	1.204.561.749	207.329.832
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	3.451.209.548	889.228.346
Khác	1.818.756.391	1.722.410.174
	56.310.798.363	51.106.242.295



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính	Giá trị đầu tư tại	Giá trị đầu tư tại
			năm giữ			ngày 30/6/2012	ngày 31/12/2011
						VND	VND
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%		Kinh doanh thép	85.013.746.834	89.035.321.834
Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM	TP HCM	55,67%	55,67%		Kinh doanh thép	231.473.286.000	239.656.685.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%		Kinh doanh thép	95.033.451.515	96.898.239.008
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,50%	65,50%		Kinh doanh thép	6.879.690.271	6.879.690.271
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%		Sản xuất và kinh doanh thép	1.213.702.867.447	1.222.348.789.916
Công ty Cổ phần Thép tám Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%		Sản xuất và kinh doanh thép	28.019.682.908	28.019.682.908
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%		Sản xuất và kinh doanh thép	382.500.000.000	382.500.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	TP HCM	95,37%	95,37%		Giao nhận vận chuyển	250.840.177.148	258.974.977.956
Công ty Cổ phần Bông đá Thép miền Nam - Cảng Sài Gòn (i)	TP HCM	-	-		Bông đá	-	1.280.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	TP HCM	69,07%	69,07%		Sản xuất và kinh doanh thép	98.844.974.103	98.844.974.103
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%		Sản xuất và kinh doanh thép	121.418.373.106	124.379.935.605
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	TP HCM	65,00%	65,00%		Sản xuất và kinh doanh thép	111.393.642.180	111.393.642.180
Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal (ii)	Đồng Nai	90,00%	90,00%		Mạ công nghiệp	65.667.013.823	65.667.013.823
Tổng cộng						2.690.786.905.335	2.725.878.952.604
<i>Trong đó:</i>							
Giá trị đầu tư nhận bàn giao khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (iii)						2.769.693.437.781	2.770.973.437.781
Giảm trừ phần cổ tức/lợi nhuận được chia từ các công ty con phát sinh cho kỳ hoạt động trước ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần (iii)						(78.906.532.446)	(45.094.485.177)

- (i) Ngày 10 tháng 01 năm 2012, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Bông đá Thép miền Nam - Cảng Sài Gòn cho đối tác bên ngoài. Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2012, Công ty Cổ phần Bông đá Thép miền Nam - Cảng Sài Gòn không còn là công ty con của Tổng Công ty.
- (ii) Ngày 10 tháng 01 năm 2012, Tổng Công ty đã chuyển nhượng thành công 3.636.810 cổ phần, (tương ứng với 39% quyền sở hữu) tại Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal ("Vingal") với giá bình quân 10.050 VND/cổ phiếu cho các đối tác bên ngoài. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền thu về bán cổ phần tại Vingal như khoản phải trả khác (xem Thuyết minh số 22). Tổng Công ty sẽ ghi giảm giá trị đầu tư theo giá trị quyết toán với Vingal vào ngày Vingal chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- (iii) Tại ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, các khoản đầu tư vào công ty con đã được đánh giá lại căn cứ theo tỷ lệ vốn đầu tư và giá trị vốn chủ sở hữu (bao gồm cả lợi nhuận chưa phân phối) tại các công ty con. Giá trị đánh giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con này được sử dụng để bàn giao từ Tổng Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần.

Sau khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2011, khi nhận được cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối tại các công ty con cho kỳ hoạt động trước ngày 30 tháng 9 năm 2011, Tổng Công ty đã hạch toán giảm giá trị của khoản đầu tư vào các công ty con tương ứng với giá trị cổ tức/lợi nhuận được chia này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	7.180.871.330	7.514.217.909
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941	5.621.545.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	15.932.268.512
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	1.721.370.265
Công ty TNHH Posvina	57.025.612.030	57.025.612.030
Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	19.003.893.418
Công ty Tôn Phương Nam	222.120.963.473	245.812.604.744
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	18.969.114.931	19.039.852.862
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	24.412.723.800	27.235.023.550
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	11.501.329.505
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	48.211.158.301	48.211.158.301
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	62.494.827.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (i)	71.642.335.291	48.891.245.291
Công ty TNHH Nasteelvina	117.113.518.727	117.113.518.727
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	297.636.403.522	297.636.403.522
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	193.544.571.464
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	78.208.364.813
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	95.111.893.542	101.911.893.542
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	828.708.845.366	668.708.845.366
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	80.244.762.755	80.244.762.755
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	49.826.317.669	49.826.317.669
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	191.808.499.650	191.808.499.651
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000

Tổng cộng

2.641.674.000.169

2.510.465.483.015

Trong đó:

Giá trị đầu tư nhận bàn giao khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ii)	2.759.961.617.352	2.577.210.527.353
Giảm trừ phần cổ tức/lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết phát sinh cho kỳ hoạt động trước ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ii)	(118.287.617.183)	(66.745.044.338)

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng với số tiền là 22.751.090.000 VND và Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung với số tiền là 160.000.000.000 VND.

(ii) Tại ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, các khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được đánh giá lại căn cứ theo tỷ lệ vốn đầu tư và giá trị vốn chủ sở hữu (bao gồm cả lợi nhuận chưa phân phối) tại các công ty liên kết. Giá trị đánh giá lại của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này được sử dụng để bàn giao từ Tổng Công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Sau khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2011, khi nhận được cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối tại các công ty liên kết phát sinh cho kỳ hoạt động trước ngày 30 tháng 9 năm 2011, Tổng Công ty đã hạch toán giảm giá trị của khoản đầu tư vào các công ty liên kết tương ứng với giá trị cổ tức/lợi nhuận được chia này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	24,14%	24,14%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP HCM	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Posvina	TP HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Nippovina	TP HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	10,00%	10,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	42,87%	42,87%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH NaSteelVina	Thái Nguyên	43,50%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP HCM	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	44,25%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,02%	6,02%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	18,57%	20,00%	Khai thác và mua
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

1250
V.G. T
EM HỮ
HTT
NAM
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	174.897.124.346	366.737.600.000
Đầu tư trái phiếu	-	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
	175.447.124.346	467.287.600.000

(i) Đầu tư cổ phiếu phản ánh giá trị của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Năm 2012, Tổng Công ty được nhận thêm 4.789.162 cổ phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chia cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 20.968.761, tương ứng với 1,4% vốn điều lệ của CTG, trong đó, có 10.968.761 cổ phiếu tương ứng với số tiền 191.840.475.654 VND, Tổng Công ty dự tính nắm giữ trong ngắn hạn được theo dõi trên phần đầu tư ngắn hạn (xem Thuyết minh số 6) và 10.000.000 cổ phiếu tương ứng với số tiền 174.897.124.346 VND, Tổng Công ty dự tính nắm giữ dài hạn được theo dõi trên phần đầu tư dài hạn.

Tổng Công ty đã thu thập giá giao dịch thực tế trên thị trường của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã: CTG) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 để thực hiện đánh giá trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán này. Giá giao dịch thực tế trên thị trường cao hơn giá trị theo dõi trên sổ kế toán nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng đầu tư vào công ty con	128.912.972.440	110.634.643.174
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	94.258.327.329	54.721.405.491
	223.171.299.769	165.356.048.665

Tổng Công ty thực hiện đánh giá chưa đầy đủ giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 để trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Số cần trích lập bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC là 109.862.305.491 VND. Nếu các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dự phòng đầy đủ thì dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn sẽ được hoàn nhập vào kết quả kinh doanh trong kỳ với số tiền là 52.047.054.387 VND.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	274.460.531.760	274.460.531.760
Giá trị thương hiệu (ii)	126.562.669.528	133.403.894.907
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	11.908.854.233	13.835.319.629
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.323.513.824	15.557.864.331
Chi phí trực cán	15.355.016.901	22.034.852.739
Chi phí trực tựa	25.223.239.060	25.954.300.816
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	591.755.155	648.112.784
Tiền thuê đất trả trước	22.037.912.254	24.703.924.819
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	1.601.375.000	970.608.595
Chi phí quảng cáo	989.626.235	2.150.925.966
Chi phí dài hạn khác	903.508.572	4.107.780.130
	504.958.002.522	517.828.116.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty quyết định chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ do Tổng Công ty đang làm công văn kiến nghị Bộ Tài chính và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 13.723.026.588 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND) và khoản mục “chi phí trả trước dài hạn” tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 20.584.539.882 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng ảnh hưởng của nội dung này đến việc ghi nhận chi phí trong kỳ là không trọng yếu tới báo cáo tài chính và Tổng Công ty sẽ được các Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc không phân bổ chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- (ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 6.841.225.379 VND (năm 2011: 3.420.612.690 VND).

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.009.402.483.465	3.887.481.198.591
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	494.569.167.194	519.028.818.304
Trái phiếu đến kỳ hạn (Thuyết minh số 24)	949.073.666.670	1.395.740.333.336
	5.453.045.317.329	5.802.250.350.231

Chi tiết một số khoản vay ngắn hạn có số dư lớn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0141/KH/11NH ngày 08 tháng 7 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 1.785 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.112.266.269.368 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000627 ngày 12 tháng 4 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 540 tỷ VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 538.626.036.454 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng ngày 3 tháng 11 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 14.000.000 USD, chịu lãi suất 1,95%/năm + chi phí vốn vay của ANZ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán thư tín dụng nhập khẩu. Thời hạn thanh toán không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này được đảm bảo bằng tất cả hàng tồn kho của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu là 21 triệu USD và số dư tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng ANZ. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 259.979.650.234 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 53/2011/HĐTD-DNL ngày 18 tháng 11 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 684 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011. Lãi suất khoản vay, nếu rút vốn bằng VND được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất + 4% và nếu rút vốn bằng USD được xác định bằng lãi suất tiết kiệm USD trả sau kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất + 4,5%. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 285.840.565.671 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 56.2011/HĐTD/VNS-BĐ ngày 07 tháng 7 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn trả lãi sau trên thị trường kỳ hạn 9 tháng được niêm yết tại ngân hàng vào ngày xác định lãi suất + 3,2% đối với khoản vay bằng VND và 3,8% đối với khoản vay bằng ngoại tệ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 529.369.129.916 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng tín dụng số LD1208000313 ngày 21 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 35 tỷ VND. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 296.779.382.004 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ theo Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 12 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn cho thời hạn và số tiền tương đương trên thị trường liên ngân hàng 2 ngày trước ngày rút vốn + 1,2%/năm. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 7 tháng từ ngày 31 tháng 12 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012. Thời hạn thanh toán không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo Giấy nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 150.000.000.000 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation theo Hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 02 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 20 triệu USD, chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn tối đa 3 tháng của Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation + 2,2%/năm. Khoản vay này có thời hạn 56 tháng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2008 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 266.360.731.200 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2665/HĐTD2-VIB10/11 ngày 09 tháng 5 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Khoản vay này có thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2011. Thời hạn thanh toán khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn trên kế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 143.665.712.160 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 40/TDHM-BL-NH/TD11 ngày 24 tháng 5 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn thanh toán khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo kế ước nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 187.830.000.000 VND.

D
N
H
E
L
C
T
Đ
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.341.585.606	8.337.275.883
Thuế xuất, nhập khẩu	312.838.116	5.176.082.757
Thuế thu nhập cá nhân	1.254.080.408	1.239.940.306
	12.908.504.130	14.753.298.946

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	140.127.942.402	109.911.479.132
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.970.688.356	-
Trích trước chi phí điện nước	5.158.593.014	8.603.991.994
Trích trước tiền thuê đất	1.632.271.806	146.209.910
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	3.811.006.095	8.494.115.178
Trích trước chi phí dầu nhập khẩu	1.379.606.760	-
Chi phí tài trợ xây dựng nhà tình nghĩa	7.725.000.000	-
Tiền lãi ký quỹ, phí bảo lãnh	190.513.176	1.469.126.250
Tiền đồng phục, tiền khám sức khỏe	2.080.000.000	-
Các khoản khác	1.692.508.667	2.941.197.202
	166.768.130.276	131.566.119.666

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	791.187.880	1.567.343.932
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	71.191.303	23.381.798
Phải trả về cổ phần hóa (i)	576.539.149.061	583.917.008.684
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.548.116.579	2.630.116.579
Quỹ xã hội từ thiện	2.994.155.156	2.510.163.026
Thu tiền bán cổ phần tại Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal (ii)	36.548.436.000	-
Các khoản phải trả khác	6.717.108.713	6.725.278.815
	627.209.344.692	597.373.292.834

(i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Trong kỳ, Tổng Công ty đã nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương theo Công văn số 209/VNS-TCKT ngày 28 tháng 2 năm 2012. Theo đó, số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 giảm khoảng 7 tỷ VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được do bán 3.636.810 cổ phần tại Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal cho các đối tác bên ngoài. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần. Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền thu về bán cổ phần tại Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal như khoản phải trả khác.

010
 7 TY
 HỮU
 TTE
 NAM
 TP. H

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/6/2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	630.970.957.233	630.970.957.233
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	123.983.480	123.983.480
	631.094.940.713	631.094.940.713

- (i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010). Ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất các lô đất còn lại đều chưa được phê duyệt và chưa được xác nhận bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, số tiền phải trả Ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty được chính thức giao đất và thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương.

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	1.071.269.674.018	1.354.377.708.322
Trái phiếu phát hành	957.573.535.270	1.404.417.678.936
Cộng	2.028.843.209.288	2.758.795.387.258
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.443.642.833.864)	(1.914.769.151.640)
	585.200.375.424	844.026.235.618

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.443.642.833.864	1.914.769.151.640
Trong năm thứ hai	339.062.007.680	430.742.808.346
Từ ba năm đến năm thứ năm	237.638.499.144	404.606.081.672
Sau năm năm	8.499.868.600	8.677.345.600
	2.028.843.209.288	2.758.795.387.258
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(1.443.642.833.864)	(1.914.769.151.640)
Số phải trả sau 12 tháng	585.200.375.424	844.026.235.618

Chi tiết một số khoản vay dài hạn có số dư lớn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo Hợp đồng tín dụng số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 9 năm 2002 với hạn mức tín dụng là 51.578.000 USD, chịu lãi suất SIBOR USD 6 tháng + 1,7%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 18.696.646 USD tương đương với 324.846.938.306 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn số 01/03 ngày 01 tháng 11 năm 2002 và các hợp đồng bổ sung điều chỉnh số 01BS, 02BS, 03BS, 04BS, 05BS, 06BS, 07BS giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền vay bằng VND là 281.158.300.000 VND, chịu lãi suất là lãi suất tiết kiệm VND bình quân 12 tháng trả lãi sau của các Ngân hàng + 2,5%/năm và số tiền vay bằng USD là 28.969.000 USD, chịu lãi suất là lãi suất tiết kiệm USD bình quân 12 tháng trả lãi sau + 2,0%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 166.924.453.798 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 29/HĐTĐ/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 với tổng số tiền vay là 100 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất cho vay trong hạn là 7,8%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 364.806.162.890 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 28/HĐTĐ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng số tiền vay là 600 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất cho vay trong hạn là 5,4%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 147.001.119.024 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ phát hành 1.000 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND vào ngày 24 tháng 8 năm 2009, chiết khấu trái phiếu 20 tỷ VND. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 24 tháng 8 năm 2012. Lãi suất năm đầu cố định 11,25%/năm, lãi suất các năm còn lại được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 3,5%. Mục đích phát hành trái phiếu để sử dụng góp vốn vào các dự án khai thác mỏ, dự án xây dựng nhà máy thép.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	6.780.000.000.000	6.034.031.236	6.786.034.031.236
Lợi nhuận trong kỳ	-	(268.795.042.425)	(268.795.042.425)
Thay đổi khác	-	37.884.368	37.884.368
Số dư tại ngày 30/6/2012	6.780.000.000.000	(262.723.126.821)	6.517.276.873.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày			
			30/6/2012		31/12/2011	
	VND	%	VND	%	VND	%
Thuộc sở hữu Nhà nước	6.368.440.340.000	94%	6.368.440.340.000	94%	6.368.440.340.000	94%
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6%	411.559.660.000	6%	411.559.660.000	6%
Tổng cộng	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000	100%

26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.674.907.469.798
Doanh thu bán hàng	7.628.729.198.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.991.452.736
Doanh thu khác	186.818.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	37.943.032.029
Chiết khấu thương mại	25.383.599.732
Giảm giá hàng bán	239.722.359
Hàng bán bị trả lại	12.319.709.938
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.636.964.437.769

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Giá vốn bán hàng hóa	7.378.797.460.089
Giá vốn cung cấp dịch vụ	42.407.364.095
	7.421.204.824.184

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.418.593.370
Lãi đầu tư trái phiếu	7.015.188.737
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.210.068.635
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	772.995.834
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	419.545.059
Lãi bán hàng trả chậm	50.576.255.964
Doanh thu hoạt động tài chính khác	656.875.119
	130.069.522.718

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/6/2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	400.678.755.409
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.867.048.770
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	956.160.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.172.870.358
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (i)	57.815.251.104
Chi phí tài chính khác	6.624.866.404
	471.114.952.045

- (i) Trong đó, chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của các kỳ trước được hạch toán vào kết quả kinh doanh kỳ này với số tiền là 109.862.305.491 VND. Nếu các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dự phòng đầy đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền là 109.862.305.491 VND thì Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn sẽ được hoàn nhập vào kết quả kinh doanh trong kỳ với số tiền là 52.047.054.387 VND.

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.456.417.946
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	9.586.592.918
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	2.318.893.087
Các khoản thuế được hoàn lại	4.408.124.923
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	1.693.164.356
Thu từ cho thuê thương hiệu	1.976.267.864
Các khoản thu nhập khác	196.818.200
Thu nhập khác	24.636.279.294
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	3.784.946.942
Phạt thuế và truy nộp thuế	369.699.572
Các khoản chi phí khác	2.213.630.056
Chi phí khác	6.368.276.570
Lợi nhuận khác	18.268.002.724

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại	
Lỗ trước thuế	(268.795.042.425)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	35.210.068.635
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	369.699.572
Thu nhập chịu thuế	(303.635.411.488)
Thuế suất thông thường	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-

1112
ĐĂNG
NHẬN
LỢI
T N

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/6/2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2012 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.737.634.166.897	965.686.292.808
Đầu tư ngắn hạn	205.851.276.063	53.000.336.445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.504.792.299.948	1.825.038.650.902
Đầu tư dài hạn	175.447.124.346	467.287.600.000
Tài sản tài chính khác	53.194.382.080	263.664.818.052
Tổng cộng	3.676.919.249.334	3.574.677.698.207
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.038.245.692.753	6.646.276.585.849
Phải trả người bán và phải trả khác	3.251.673.292.055	2.305.497.231.928
Chi phí phải trả	166.768.130.276	131.566.119.666
Tổng cộng	9.456.687.115.084	9.083.339.937.443

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Tổng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ	Tài sản
	30/6/2012	30/6/2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.220.849.852.292	204.507.288.787
Euro (EUR)	18.948.186.913	9.728.839.438
Rúp Nga (RUB)	-	184.078.870

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	5.453.045.317.329	585.200.375.424	6.038.245.692.753
Phải trả người bán và phải trả khác	2.620.578.351.342	631.094.940.713	3.251.673.292.055
Chi phí phải trả	166.768.130.276	-	166.768.130.276
	8.240.391.798.947	1.216.295.316.137	9.456.687.115.084
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	5.802.250.350.231	844.026.235.618	6.646.276.585.849
Phải trả người bán và phải trả khác	1.674.402.291.215	631.094.940.713	2.305.497.231.928
Chi phí phải trả	131.566.119.666	-	131.566.119.666
	7.608.218.761.112	1.475.121.176.331	9.083.339.937.443

Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.737.634.166.897	-	1.737.634.166.897
Đầu tư ngắn hạn	205.851.276.063	-	205.851.276.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.504.792.299.948	-	1.504.792.299.948
Đầu tư dài hạn	-	175.447.124.346	175.447.124.346
Tài sản tài chính khác	53.194.382.080	-	53.194.382.080
	3.501.472.124.988	175.447.124.346	3.676.919.249.334
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	965.686.292.808	-	965.686.292.808
Đầu tư ngắn hạn	53.000.336.445	-	53.000.336.445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.825.038.650.902	-	1.825.038.650.902
Đầu tư dài hạn	-	467.287.600.000	467.287.600.000
Tài sản tài chính khác	263.664.818.052	-	263.664.818.052
	3.107.390.098.207	467.287.600.000	3.574.677.698.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Bán hàng	
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	636.198.315.494
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	22.735.267.860
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	199.749.760.710
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	57.856.108.280
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	241.055.049.024
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	99.471.612.079
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	77.818.784.695
Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal	27.272.728
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	222.570.647.817
Mua hàng	
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	285.086.951
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	104.255.695.100
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	246.293.657.095
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	731.181.854.854
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	974.645.036.200
Lãi bán hàng trả chậm	
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	4.246.898.096
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	3.895.111.606
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	754.600.983
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	2.769.591.515
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	10.702.971.322
Cổ tức, lợi nhuận được chia	
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	9.294.077.531
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	1.401.972.682
Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal	4.296.507.893
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	6.456.779.192
Chi phí lãi trả chậm	
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	163.857.411
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	1.096.754.832
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	345.238.704
Lãi vay	
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	4.459.733.200
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.944.144.800

125
VG
EM H
DIT
NA
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/6/2012 như sau:

	30/6/2012
	VND
Các khoản phải thu khách hàng	
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	7.332.626.908
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	272.381.879
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	46.306.932.244
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	5.833.328.809
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	58.633.540.970
Các khoản phải thu khác	
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	99.345.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	405.946.843
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	714.540.873
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	108.850.972.246
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	3.704.453.434
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	23.071.710.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	3.266.760.175
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	15.893.010.900
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	71.760.000.000
Các khoản phải trả người bán	
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	10.915.603.600
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	48.137.510.070
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	135.905.999.541
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	110.526.771.946
Người mua trả tiền trước	
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	254.779.977
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	20.722.515
Lãi vay phải trả	
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	489.726.027
Các khoản vay	
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	65.000.000.000

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 23 tháng 8 năm 2012, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ gốc và lãi của lô 1.000 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND (được trình bày trên mục vay và nợ ngắn hạn) với tổng số tiền gốc là 950.000.000.000 VND và lãi là 166.250.000.000 VND cho các trái chủ.

Vào ngày 01 tháng 8 năm 2012, Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal đã được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472031000389 thay đổi lần thứ 5 chứng nhận loại hình doanh nghiệp của Công ty là Công ty cổ phần (được chuyển đổi từ công ty TNHH hai thành viên trở lên). Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal đang thực hiện xử lý tài chính để quyết toán với Tổng Công ty và các cổ đông nhận chuyển nhượng cổ phần từ Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn và Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu trong kỳ này. Cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

<u>Nội dung</u>	<u>Mã</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>31/12/2011</u>
		<i>(Trước phân loại lại)</i>		<i>(Sau phân loại lại)</i>
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.406.510.016.895	1.395.740.333.336	5.802.250.350.231
Vay và nợ dài hạn	334	2.239.766.568.954	(1.395.740.333.336)	844.026.235.618

Không có số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng do Tổng Công ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011.



Lê Phú Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 10 năm 2012

Nguyễn Thanh Phong
Kế toán trưởng